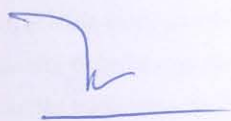


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011	Lũy kế từ 01/10 đến	
					Đến 30/06/2012	Đến 30/06/2011
1. Doanh thu về BH và c/cấp DV	01	VI.24	53.584.763.867	134.457.014.422	364.878.587.879	386.096.466.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	(45.801.023.645)	6.725.352.953	(29.801.023.645)	16.978.370.021
3. Doanh thu thuần về BH và c/cấp DV	10	VI.24	99.385.787.512	127.731.661.469	394.679.611.524	369.118.096.194
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	34.829.713.333	97.091.785.441	322.688.695.536	303.237.130.492
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/cấp DV	20		64.556.074.179	30.639.876.028	71.990.915.988	65.880.965.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	634.004.666	2.402.610.340	1.574.254.421	5.851.219.468
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	7.534.329.209	1.416.517.448	10.584.284.200	6.512.324.516
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.532.092.410	793.157.583	10.552.444.434	4.408.315.516
8. Chi phí bán hàng	24	VI.28	12.274.540.093	27.922.476.205	26.463.448.726	35.965.278.517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	15.436.173.620	8.418.031.897	26.652.193.912	23.223.897.414
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD	30		29.945.035.923	(4.714.539.182)	9.865.243.571	6.030.684.723
11. Thu nhập khác	31	VI.30	904.958.879	36.468.744	3.262.759.436	276.957.573
12. Chi phí khác	32	VI.31	17.653.968	-	102.916.013	4.431.910
13. Lợi nhuận khác	40		887.304.911	36.468.744	3.159.843.423	272.525.663
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.832.340.834	(4.678.070.438)	13.025.086.994	6.303.210.386
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	12.698.989.955	2.596.712.394	8.219.759.490	5.088.839.576
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.133.350.879	(7.274.782.832)	4.805.327.504	1.214.370.810
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	1.431	(574)	379	96

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012



Huỳnh Trung Tấn
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám Đốc